

Bản án số: 10/2019/HSPT
Ngày 26 tháng 02 năm 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hà

Các Thẩm phán:

1. Bà Tô Thị Lý
2. Ông Nguyễn Thái Hà

- Thư ký phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:

Bà Lê Thị Thúy Ngọc - Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 131/2018/HSPT ngày 28 tháng 12 năm 2018 đối với bị cáo Trần Thị L do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 106/2018/HSST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

- *Bị cáo kháng cáo:* Trần Thị L, sinh ngày 08/10/1953 tại Thái Bình; nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Cán bộ nghỉ hưu; trình độ văn hóa: 10/10; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không, quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Minh H và bà Vũ Thị B (đều đã chết); chồng là Nguyễn Hữu L và có hai con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 26/10/2018 đến nay, có mặt.

- *Người bị hại không kháng cáo:* Ông Bùi Xuân M, sinh năm 1952

Địa chỉ: Số nhà 06/06, ngõ 159, đường N, tổ 06, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 28/12/2014, ông Bùi Xuân M và ông Phạm Văn H xuống nhà Trần Thị L chơi. Tại đây, bị cáo L nói với ông M là có khả năng xin việc làm cho con trai ông M vào nhà máy nhiệt điện Thái Bình II. Bị cáo L nói với ông M chi phí xin việc hết trên dưới 200.000.000 đồng. Ngày 09/01/2015, tại gia đình bị cáo L, ông M đưa cho bị cáo 100.000.000 đồng cùng với hồ sơ xin việc của con trai ông M. Bị cáo L viết giấy biên nhận tiền có sự chứng kiến của ông H. Ngày 01/5/2016, bị cáo L gọi điện yêu cầu ông M giao thêm 50.000.000 đồng với lý do đi nhận quyết định tuyển dụng cho con trai ông M. Ông M đã giao tiền cho bị cáo tại cửa khách sạn dầu khí Thái Bình và bị cáo viết giấy biên nhận tiền. Ngày 21/5/2016, bị cáo L tiếp tục gọi điện yêu cầu ông M giao thêm 30.000.000 đồng để nhận quyết định tuyển dụng và hoàn tất hồ sơ xin việc. Do bản thân bị cáo L không có thẩm quyền cũng như chức năng xin việc và mục đích của bị cáo L là chiếm đoạt tài sản của ông M nên đã không xin được việc làm cho con ông M. Ông M đã nhiều lần yêu cầu bị cáo trả lại tiền nhưng bị cáo vẫn không trả. Ngày 02/11/2017, ông M làm đơn gửi Công an tỉnh Thái Bình và Công an huyện Thái Thụy tố cáo hành vi của bị cáo L.

Bản án hình sự sơ thẩm số 106/2018/HSST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình quyết định:

Tuyên bố bị cáo Trần Thị L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; Điều 38; Điều 50; điểm s Khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Trần Thị L 03 (ba) năm 09 (chín) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông M với chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1980, địa chỉ phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định về việc không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, bị cáo L kháng cáo xin giảm hình phạt và xin được hưởng án treo với lý do: bản án sơ thẩm xử phạt bị cáo mức án quá nặng, mặt khác bản thân bị cáo đang mắc bệnh nặng (tiểu đường tuýp 2) phải điều trị thường xuyên tại bệnh viện. Bị cáo còn đề nghị Tòa án xem xét sự việc sau khi nhận tiền của ông M, bị cáo đã đưa cho ông Đ (bảo vệ nhà máy nhiệt điện II) số tiền 30.000.000 đồng, đưa cho chị N ở thôn K, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình số tiền 150.000.000 đồng để xin việc cho con ông M.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đồng thời đề nghị: Hủy biên bản thỏa thuận bồi thường của ông Bùi Xuân M và con gái bị cáo là chị Nguyễn Thị H, thay vào đó bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho ông M số tiền 180.000.000 đồng.

Người bị hại ông Bùi Xuân M trình bày: Từ khi ông và chị H (con gái bị cáo) ký biên bản thỏa thuận về việc chị H nhận trách nhiệm bồi thường thay cho bị cáo nhưng chị H không có trách nhiệm gì đối với thỏa thuận đó nên tại phiên tòa ông đề nghị bị cáo L phải có trách nhiệm bồi thường cho ông số tiền 180.000.000 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt của ông. Đồng thời, ông M đề nghị Tòa án xử phạt bị cáo thật nghiêm khắc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình sau khi phân tích toàn bộ nội dung vụ án, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm về hành vi phạm tội của bị cáo kháng cáo, xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân cũng như nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Thị L và giữ nguyên bản án sơ thẩm về mức hình phạt đối với bị cáo. Áp dụng Điều 345; Điều 355; Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự, sửa bản án sơ thẩm về tuyên trách nhiệm bồi thường đối với bị cáo, cụ thể: Áp dụng Điều 584, 585, 589 Bộ luật dân sự, buộc bị cáo Trần Thị L phải bồi thường cho ông Bùi Xuân M số tiền 180.000.000 đồng.

Căn cứ vào những chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Kháng cáo của bị cáo làm trong thời hạn luật định là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[2] Xét hành vi phạm tội của bị cáo Trần Thị L: Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, vì vậy có đủ căn cứ để xác định, trong các năm từ 2014 – 2016, bị cáo L bằng thủ đoạn gian dối, đã nói với ông M về việc mình có khả năng xin việc cho con trai ông M vào nhà máy nhiệt điện Thái Bình II nên đã yêu cầu ông M đưa cho bị cáo 3 lần với tổng số tiền 180.000.000 đồng để xin việc nhưng thực tế bị cáo không xin việc mà đã chiếm đoạt toàn bộ số tiền nói trên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Trần Thị L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 là đúng người, đúng tội.

[3] Xét nội dung kháng cáo xin giảm hình phạt và xin được hưởng án treo của bị cáo L thấy: Bị cáo là một cán bộ nghỉ hưu, có nhận thức tốt về pháp luật nhưng lại dùng thủ đoạn lừa đảo để chiếm đoạt tài sản của người khác. Sau khi phạm tội bị cáo không có ý thức tự nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả cho người bị hại. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không đưa ra được những căn cứ, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy mức hình phạt 03 (ba) năm 09 (chín) tháng tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị cáo, cần giữ nguyên mức hình phạt của bản án sơ thẩm.

[4] Đối với yêu cầu xem xét sự việc: Sau khi bị cáo nhận tiền của ông M, bị cáo đã đưa cho ông Đ 30.000.000 đồng và đưa cho chị N 150.000.000 đồng để xin việc cho con trai ông M nhưng bị cáo không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc trên. Đồng thời, Cơ quan điều tra Công an huyện Thái Thụy

đã tiến hành xác minh tại nhà máy nhiệt điện Thái Bình II không có người bảo vệ nào tên là Đ và tiến hành đối chất giữa bị cáo với chị N thì chị N cũng không thừa nhận về việc đã nhận của bị cáo số tiền nêu trên. Do vậy, không có cơ sở để xem xét, truy cứu trách nhiệm hình sự của những người này theo đề nghị của bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Mặc dù bị cáo và người bị hại không kháng cáo nhưng theo diễn biến tại phiên tòa, người bị hại ông Bùi Xuân M cho rằng việc thỏa thuận bồi thường thiệt hại giữa ông và chị Nguyễn Thị H (con gái bị cáo) không thể thực hiện được, bị cáo và con gái bị cáo có biểu hiện trốn tránh nghĩa vụ bồi thường nên ông đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo L phải có trách nhiệm bồi thường cho ông 180.000.000 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt. Đồng thời, tại phiên tòa bị cáo cũng nhận trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt của ông M. Do vậy, cần sửa bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho ông M số tiền 180.000.000 đồng.

[6] Về án phí: Bị cáo kháng cáo về hình phạt không được chấp nhận nhưng Tòa án sửa về phần trách nhiệm dân sự nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt: Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; Điều 38; Điều 50; điểm s Khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Trần Thị L 03 (ba) năm 09 (chín) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Căn cứ vào Điều 345; điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự, sửa bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự, cụ thể: Áp dụng Điều 584, 585, 589 Bộ luật dân sự, buộc bị cáo Trần Thị L phải bồi thường cho ông Bùi Xuân M, sinh năm 1952, nơi cư trú: Số nhà 06/06, ngõ 159, đường N, tổ 06, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Bình số tiền 180.000.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí: Bị cáo Trần Thị L không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND, VKSND, CA, THA h. T;
- Bị cáo kháng cáo;
- Người bị hại;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

